Trung tâm Công báo và Tin học
ttcbth@quangngai.gov.vn
19.04.2018 17:03:03 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 341 /QĐ-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 4 năm 2018*

HỎA TỐC

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2018

TT CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI
ĐẾN Số: 3303
Ngày: 19/4/18
Chuyển:

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo;

Căn cứ Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017 của Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2017/NQ-HĐND ngày 30/3/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 1051/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tổ chức thực hiện dự toán ngân sách địa phương năm 2018;

Trên cơ sở thống nhất của Thường trực HĐND tỉnh tại Công văn số 81/HĐND-KTNS ngày 16/4/2018 của Thường trực HĐND tỉnh và xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 713/STC-NS ngày 04/4/2018 về việc đề xuất phân bổ kinh phí sự nghiệp năm 2018 để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2018 cho các huyện, thành phố, cơ quan và đơn vị để thực hiện các chương trình dự án như sau:

1. Nguồn vốn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu 92.258 triệu đồng:

a) Dự án 1 - Chương trình 30a

(1) Tiểu dự án 1 - Duy tu bảo dưỡng CSHT 6 huyện nghèo 11.439 triệu đồng *(chi tiết theo Phụ lục 1.1 đính kèm)*

(2) Tiểu dự án 2 - Duy tu bảo dưỡng CSHT bãi ngang ven biển 1.145 triệu đồng *(chi tiết theo Phụ lục 1.2 đính kèm)*

(3) Tiểu dự án 3 - Kinh phí sự nghiệp Chăm sóc, giao khoán, bảo vệ rừng 14.988 triệu đồng, kinh phí phát triển sản xuất 6 huyện nghèo 31.706 triệu đồng (bao gồm kinh phí mua Văcxin cho 6 huyện miền núi phân bổ cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là 4.983 triệu đồng), kinh phí phát triển sản xuất cho 19 xã bãi ngang được phê duyệt tại Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ 5.700 triệu đồng *(chi tiết theo Phụ lục 1.3 đính kèm)*

(4) Tiểu dự án 4 - Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài 4.435 triệu đồng *(chi tiết theo Phụ lục 1.4 đính kèm)*

b) Dự án 2 - Chương trình 135: Kinh phí phân bổ 19.752 triệu đồng

(chi tiết theo Phụ lục 2.1 đính kèm)

c) Dự án 3 - Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài chương trình 30A và chương trình 135 là 680 triệu đồng *(chi tiết theo Phụ lục 3 đính kèm)*

d) Dự án 4 - Truyền thông và giảm nghèo về thông tin 1.259 triệu đồng, trong đó: kinh phí truyền thông về giảm nghèo 509 triệu đồng, kinh phí giảm nghèo về thông tin 750 triệu đồng *(chi tiết theo Phụ lục 4 đính kèm)*

e) Dự án 5 - Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình 1.154 triệu đồng *(chi tiết theo Phụ lục 5 đính kèm)*

2. Nguồn vốn ngân sách tỉnh đối ứng 13.839 triệu đồng *(chi tiết theo Phụ lục 6 đính kèm)*

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Tài chính thực hiện cấp kinh phí nêu tại Điều 1 của Quyết định này theo đúng quy định hiện hành.

2. Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội, Thông tin và Truyền thông; Trưởng Ban Dân tộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện các chính sách theo Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2018 được phân bổ

kinh phí tại Điều 1 Quyết định này đảm bảo đúng đối tượng, định mức, nội dung hỗ trợ và các quy định hiện hành theo quy định tại Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 và các văn bản có liên quan.

Quyết định giao dự toán chi tiết kinh phí sự nghiệp của các huyện, thành phố gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan, đơn vị liên quan trước ngày 02/5/2018.

Định kỳ báo cáo hàng quý và cuối năm kết quả thực hiện về các sở, ban ngành liên quan để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

3. Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội (Thường trực Ban Chỉ đạo thực hiện Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP của tỉnh) chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành liên quan thường xuyên đôn đốc, kiểm tra thực tế tại địa phương, trên cơ sở đó tham mưu, đề xuất UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động – Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Trưởng Ban Dân tộc; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (b/cáo);
- Bộ Tài chính (b/cáo);
- Ủy ban Dân tộc (b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh: Dân tộc, VHXH;
- VPUB: PCVP(KT), TH, NN, VX, CBTH;
- Lưu:VT, KT.toan69

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Ngọc Căng

HỢP KINH PHÍ SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO NĂM 2018

(Vốn ngân sách trung ương và vốn đối ứng ngân sách tỉnh)

(Kèm theo Quyết định số 391/QĐ-UBND ngày 19/4/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng.triệu đồng

	Tên huyện, cơ quan, đơn vị	Tổng vốn	Vốn ngân sách trung ương	Dự án 1					Dự án 2					Dự án 3			Dự án 4			Dự án 5	Vốn ngân sách tỉnh
				Tổng cộng	TDA 1: DTBD	TDA 2: DTBD	TDA 3: PTSX	TDA 4: XKLD	Tổng cộng	TDA 1: DTBD	TDA 2: PTSX	TDA 2: NRMH	TDA 3: NCNL	Tổng cộng	PTSX	NRMH	Tổng cộng	TTGN	GNTT	GSĐG	
1	Huyện Đức Phổ	1.827	1.827	1.570		250	1.200	120	-					226	226					31	
2	Huyện Mộ Đức	1.978	1.978	1.945		295	1.500	150	-											33	
3	Huyện Tư Nghĩa	444	444	-					188	40	148			226	226					30	
4	TP.Quảng Ngãi	887	887	630		300	300	30	-					228	228					29	
5	Huyện Nghĩa Hành	231	231	-					200		200									31	
6	Huyện Sơn Tịnh	130	130						100		100									30	
7	Huyện Bình Sơn	2.214	2.214	2.130		150	1.800	180	50		50									34	
8	Huyện Lý Sơn	1.238	1.238	1.140		150	900	90	-								69		69	29	
9	Huyện Ba Tơ	13.924	11.924	7.612	2.243		5.198	171	4.207	791	3.416						69		69	36	2.000
10	Huyện Sơn Hà	10.140	7.640	4.695	2.168		2.356	171	2.840	335	2.505						69		69	36	2.500
11	Huyện Sơn Tây	13.294	8.294	5.848	1.794		3.884	170	2.341	493	1.848						69		69	36	5.000
12	Huyện Minh Long	8.660	7.321	5.613	1.607		3.851	155	1.606	296	1.310						69		69	33	1.339
13	Huyện Trà Bồng	13.349	10.349	7.689	1.833		5.686	170	2.555	517	2.038						69		69	36	3.000
14	Huyện Tây Trà	10.298	10.298	7.720	1.794		5.748	178	2.471	521	1.950						69		69	38	
15	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	19.971	19.971	19.971			19.971														
16	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	4.051	4.051	2.850				2.850									509	509		692	
17	Sở Thông tin và Truyền thông	267	267	-													267		267		
18	Ban dân tộc	3.193	3.193	-					3.193				3.193								
	Tổng cộng:	**106.097**	**92.258**	**69.413**	**11.439**	**1.145**	**52.394**	**4.435**	**19.752**	**2.994**	**13.565**	**-**	**3.193**	**680**	**680**	**-**	**1.259**	**509**	**750**	**1.154**	**13.839**

** Bằng chữ: Một trăm lẻ sáu tỷ không trăm chín mươi bảy triệu đồng chẵn*

** Ghi chú:*

- Các huyện, thành phố, các cơ quan đơn vị thực hiện theo đúng quy định tại Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020

Bảng thuyết minh

CƠ SỞ PHÂN BỔ KINH PHÍ GIAO KHOÁN, CHĂM SÓC, BẢO VỆ RỪNG VÀ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT 6 HUYỆN MIỀN NÚI NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 341 /QĐ-UBND ngày 19 /4/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tiêu chí	Ba Tơ	Minh Long	Sơn Hà	Sơn Tây	Trà Bồng	Tây Trà	Tổng tiêu chí
1	Dân số	15.837	4.851	20.722	5.191	8.636	4.508	59.745
2	Dân tộc thiểu số	13.173	3.689	17.415	4.658	3.763	4.375	47.073
3	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	42,36	47,37	38,91	60,05	48,10	79,77	52,76
4	Quy mô hộ nghèo	6.709	2.298	8.063	3.117	4.154	3.596	27.937
5	Diện tích đất tự nhiên	113.756	21.723	75.211	38.149	42.150	33.846	324.835
6	Đơn vị hành chính	20	5	14	9	10	9	67
7	Huyện có xã biên giới	0	0	0	0	0	0	-

NĂM 2018

STT	Tiêu chí	Ba Tơ	Minh Long	Sơn Hà	Sơn Tây	Trà Bồng	Tây Trà	Tổng tiêu chí
1	Dân số	0,22	0,17	0,24	0,17	0,17	0,15	1,12
2	Dân tộc thiểu số	0,22	0,15	0,24	0,15	0,15	0,15	1,06
3	Tỷ lệ hộ nghèo	0,20	0,20	0,18	0,24	0,22	0,26	1,30
4	Quy mô hộ nghèo	0,24	0,18	0,24	0,20	0,22	0,20	1,28
5	Diện tích đất tự nhiên	0,16	0,08	0,14	0,10	0,10	0,10	0,68
6	Đơn vị hành chính	0,16	0,08	0,12	0,10	0,12	0,10	0,68
7	Huyện có xã biên giới	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,60
Tổng cộng		**1,20**	**0,86**	**1,16**	**0,96**	**0,98**	**0,96**	**6,12**
Kinh phí PTSX (triệu đồng)		**9.156**	**6.562**	**8.850**	**7.325**	**7.477**	**7.325**	**46.694**
Kinh phí DTBD-6 HUYỆN NGHÈO (triệu đồng)		**2.243**	**1.607**	**2.168**	**1.794**	**1.832**	**1.794**	**11.439**

Phụ lục 1.1

DANH MỤC DỰ ÁN DUY TU BẢO DƯỠNG CHƯƠNG TRÌNH 30A-6 HUYỆN NGHÈO

(Nguồn vốn ngân sách trung ương)

(Kèm theo Quyết định số 391 /QĐ-UBND ngày 19/4/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô đã đầu tư	Thời gian KC-HT		Quyết định đầu tư				Kinh phí duy tu bảo dưỡng năm 2018
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
				Ngày khởi công	Ngày Hoàn thành			Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	
	TỔNG CỘNG						**127.313**	**100.149**	**18.826**	**11.439**
I	**Huyện Ba Tơ**						**35.429**	**35.392**	**37**	**2.243**
	Công trình thủy lợi						**23.372**	**23.372**	**-**	**223**
1	Đập dâng Nề Hà	xã Ba Vinh, Ba Điền	Đập , L = 73,3m; Kênh, L = 6.664m; đường nội bộ, L =1.776m	3/2010	6/2012	734/QĐ-UBND ngày 19/5/2010	23.372	23.372		223
	Công trình giao thông						**1.957**	**1.920**	**37**	**590**
1	Cầu treo Suối Nước Lô	xã Ba Giang	BTXM, L = 1.500m	3/2006	8/2006	19/QĐ-UBND ngày 16/01/2006	851	814	37	190
2	Đường BTXM từ Km 12, TL625 - Nước Nẻ II	xã Ba Vinh	BTXM, L = 625,54m	10/2012	11/2012	1328/QĐ-UBND ngày 28/9/2012	400	400		200
4	Đường GTNT Nước Tiên	xã Ba Dinh	BTXM, L =882,72 m	8/2012	10/2012	773/QĐ-UBND, ngày 01/8/2006	706	706		200
	Công trình dân dụng						**10.100**	**10.100**	**-**	**1.430**
5	Trường Mầm non Ba Vinh, hạng mục: nhà lớp học 2 phòng và nhà vệ sinh điểm Nước Y	Xã Ba Vinh	2 phòng	2008	2009	1462/QĐ-UBND ngày 06/11/2008	592	592		100
7	Trường Tiểu học Ba Tiêu, hạng mục: nhà lớp học 6 phòng 2 tầng, tường rào cổng ngõ	Xã Ba Tiêu	6 phòng	2010	2011	1060/QĐ-UBND ngày 16/8/2010	1.349	1.349		200
8	Trường Tiểu học Ba Tiêu, hạng mục: nhà công vụ giáo viên	Xã Ba Tiêu	4 phòng	2009	2010	1211/QĐ-UBND ngày 26/10/2009	397	397		150
9	Trường Tiểu học Ba Xa, hạng mục: nhà lớp học 8 phòng 2 tầng	Xã Ba Xa	8 phòng	2010	2011	1050/QĐ-UBND ngày 12/8/2010	1.922	1.922		200

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô đã đầu tư	Thời gian KC-HT		Quyết định đầu tư				Kinh phí duy tu bảo dưỡng năm 2018
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
				Ngày khởi công	Ngày Hoàn thành			Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	
10	Trường Tiểu học Ba Xa, hạng mục: nhà công vụ giáo viên	Xã Ba Xa	3 phòng	2010	2011	1123/QĐ-UBND ngày 27/8/2010	379	379		100
11	Trường TH&THCS Ba Chùa, hạng mục: nhà lớp học 6 phòng 2 tầng	Xã Ba Chùa	6 phòng	2010	2011	1048/QĐ-UBND ngày 12/8/2010	1.331	1.331		200
12	Trường Tiểu học Ba Tô, hạng mục: nhà lớp học 6 phòng 2 tầng	Xã Ba Tô	6 phòng	2010	2011	1328/QĐ-UBND ngày 30/9/2010	1.318	1.318		200
13	Trường Tiểu học Ba Ngạc, hạng mục: nhà lớp học 8 phòng 2 tầng	Xã Ba Ngạc	8 phòng	2010	2011	1024/QĐ-UBND ngày 10/8/2010	1.969	1.969		200
14	Trường TH&THCS Ba Giang, hạng mục: Nhà lớp học 4 phòng điểm Nước Lô	Xã Ba Giang	4 phòng	2007	2008	755/QĐ-UBND 31/7/2007	843	843		80
II	**Huyện Sơn Hà**						**18.396**	**-**	**18.396**	**2.168**
	Công trình giao thông						**18.396**	**-**	**18.396**	**2.168**
1	Đường Di Lăng - Sơn Trung	Xã Sơn Trung	4.500 m	2002	2004	3887/QĐ-UBND 31/12/2002	5.190		5.190	740
2	Đường Sơn Hạ - Xóm Trường -Cà Tu	Xã Sơn Hạ	7.280 m	2002	2003	2489/QĐ-UBND 06/9/2002	6.295		6.295	740
3	BTXM đường Nước Lát - Làng Bâm	Xã Sơn Kỳ		2012	2013	2236/QĐ-UBND ngày 20/10/2011	6.910		6.910	688
III	**Huyện Minh Long**						**58.494**	**58.494**	**-**	**1.607**
	Công trình thủy lợi						**527**	**527**	**-**	**327**
1	Đập và kênh Mương Đồng Uông	Long Mai		2010	2010	582/QĐ-UBND ngày 17/9/2010	250	250		177
2	Tuyến mương Núi Cọp hồ Nước Va	Long Hiệp		2010	2010	423/QĐ-UBND ngày 06/7/2010	277	277		150
	Công trình dân dụng						**261**	**261**	**-**	**360**
4	Nhà văn hóa thôn Hiệp Xuyên	Long Sơn	64,8 m2	2006	2006	374/QĐ-CT ngày 21/9/2004	75	75		120
5	Nhà văn hóa thôn Công Loan	Long Sơn	64,8 m2	2006	2006	252/QĐ-UBND ngày 17/5/2006	91	91		120

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô đã đầu tư	Thời gian KC-HT		Quyết định đầu tư				Kinh phí duy tu bảo dưỡng năm 2018
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
				Ngày khởi công	Ngày Hoàn thành			Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	
6	Nhà văn hóa thôn Diệp Hạ	Long Sơn	64,8 m2	2006	2006	414/QĐ-UBND ngày 25/7/2006	95	95		120
	Công trình giao thông						**57.706**	**57.706**	**-**	**920**
7	Đường Long mai-Long Sơn (qua đèo chân)	Xã Long Mai; xã Long Sơn	Chiều dài L=11.595m; mặt đường láng nhựa	năm 2006	năm 2007	QĐ số 2449/QĐ-UBND ngày 17/10/2006	18.168	18.168		300
8	Đường Long mai-Long Hiệp-Thanh An	Xã Thanh An; xã Long Môn	Chiều dài L=10.987m;	năm 2009	năm 2010	QĐ số 889/QĐ-UBND ngày 18/11/2009	39.338	39.338		500
9	Đường Ru Ranh	Xã Long Hiệp	Chiều dài L=500m;	2012	2012	Số 425/QĐ-UBND ngày 15/6/2012	200	200		120
IV	**Huyện Sơn Tây**						**10.182**	**2.760**	**271**	**1.794**
	Công trình thủy lợi						**2.184**	**1.913**	**271**	**574**
1	Đập Nước Lát II	Xã Sơn Mùa	Cụm đầu mối - Kênh và công trình trên kênh	10/2010	01/2011	985/QĐ-UBND ngày 08/7/2010	1.328	1.056	271	120
2	Đập Nước Ri	Xã Sơn Long	Cụm đầu mối - Kênh và công trình trên kênh	27/11/2009	27/12/2009	1020/QĐ-UBND ngày 15/10/2009	857	857		454
	Công trình nước sinh hoạt						**497**	**497**	**-**	**200**
3	Nước sinh hoạt Nước Nui	Xã Sơn Tân	Cụm đầu mối + Hệ thống ống	26/12/2012	06/02/2013	1098a/QĐ-UBND ngày 28/9/2012	497	497		200
	Công trình dân dụng						**7.501**	**350**	**-**	**1.020**
4	Trường mầm non Sơn Tân	Xã Sơn Tân	01 phòng	18/12/2009	20/4/2010	1126/QĐ-UBND 30/10/2009	350	350		90
5	Trường mầm non Sơn Màu (MN Bãi Màu)	Xã Sơn Màu	03 phòng	05/2013	11/2013	1194/QĐ-UBND 25/10/2012	3.673			170
6	Nhà công vụ GV mầm non Sơn Tân	Xã Sơn Tân	02 phòng	20/11/2009	26/02/2010	966/QĐ-UBND 06/10/2009	244			120

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô đã đầu tư	Thời gian KC-HT		Quyết định đầu tư				Kinh phí duy tu bảo dưỡng năm 2018
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
				Ngày khởi công	Ngày Hoàn thành			Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	
7	Nhà công vụ GV Tiểu học số 2 Sơn Mùa (Sơn Liên)	Xã Sơn Liên	04 phòng	15/7/2010	15/11/2010	937/QĐ-UBND 15/7/2011	482			120
8	Nhà công vụ GV Tiểu học số 1 Sơn Mùa (Sơn Mùa)	Xã Sơn Mùa	02 phòng	10/7/2010	10/11/2010	936/QĐ-UBND 15/7/2011	285			120
9	Nhà bán trú Trường THCS Sơn Màu	Xã Sơn Màu	05 phòng	27/6/2013	7/10/2013	610/QĐ-UBND 21/6/2012	1.280			200
10	Nhà bán trú Trường THCS Sơn Long	Xã Sơn Màu	05 phòng	9/5/2013	5/7/2013	611/QĐ-UBND 21/6/2012	1.187			200
V	**Huyện Tây Trà**						**57.784**	**56.832**	**-**	**1.794**
	Công trình nước sinh hoạt						**1.752**	**800**	**-**	**1.000**
1	Hệ thống nước Sinh hoạt tập trung tổ 5, thôn Đông	Trà Khê		2012	2012	111/QĐ-UBND ngày 03/2/2012	800	800		500
2	Hệ thống nước sinh hoạt tổ 2, thôn Hà	Trà Khê		2010	2010	310/QĐ-UBND ngày 20/4/2010	385			200
3	Hệ thống nước sinh hoạt tổ 3, thôn Đông	Trà Khê		2011	2011	228/QĐ-UBND ngày 10/5/2011	567			300
	Công trình giao thông						**52.815**	**52.815**	**-**	**644**
4	Đường Trà Phong - Trà Thanh	Trà phong, Trà Quân, Trà Thanh.	Đường cấp IV, L=22,445 km; Bnền=6.0m	02/2011	8/2014	547/QĐ-UBND ngày 31/3/2009	52.815	52.815		644
	Công trình điện sinh hoạt						**3.217**	**3.217**	**-**	**150**
5	Điện sinh hoạt thôn Cát	Trà Thanh	Tổng chiều dài 22kV	6/2011	6/2012	1277/QĐ-UBND ngày 09/11/2010	3.217	3.217		150
VI	**Huyện Trà Bồng**						**3.625**	**3.503**	**122**	**1.833**
	Công trình thủy lợi						**2.297**	**2.297**	**-**	**1.000**
1	Công trình sửa chữa, nạo vét Hồ chứa nước Hố Leo	thôn Phú Long, xã Trà Phú		8/4/2005	12/12/2005	Quyết định số 774/QĐ-CT ngày 21/7/2006	554	554		300
2	Sửa chữa kênh mương BTXM tổ 3 thôn Trà Hoa	Thôn Trà Hoa, xã Trà Lâm		2010	2010	Quyết định số 350/QĐ-UBND ngày 27/4/2010	741	741		200

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô đã đầu tư	Thời gian KC-HT		Quyết định đầu tư				Kinh phí duy tu bảo dưỡng năm 2018
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
				Ngày khởi công	Ngày Hoàn thành			Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	
3	Sửa chữa thủy lợi Nà Sẵn Sàng, thôn Nguyên	Thôn Nguyên, xã Trà Hiệp	3 ha	2007	2007	Quyết định số 410/QĐ-UBND ngày 20/6/2007	249	249		200
4	Công trình kênh mương Trà Hò	Trà Phú	8 ha	2010	2011	793/QĐ-UBND ngày 28/6/2010	752	752		300
	Công trình nước sinh hoạt						**1.328**	**1.206**	**122**	**833**
5	Sửa chữa Hệ thống nước sinh hoạt thôn 3	Tổ 2, Thôn 3, xã Trà Thủy		2005	2005	642/QĐ-UB ngày 29/9/2004	100	100	-	113
6	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tổ 4, thôn 2	xã Trà Giang		2007	2007	442/QĐ-UBND ngày 28/6/2007	232	232	-	220
7	Cấp nước sinh hoạt trường Tiểu học số 1 Trà Sơn	Thôn Trung - xã Trà Sơn		28/02/2011	24/6/2011	1145/QĐ-UBND ngày 05/8/2010	489	367	122	200
8	Hệ thống nước tự chảy tập trung tổ 6, thôn Gò xã Trà Bùi	Xã Trà Bùi	971m	2011	2011	530/QĐ-UBND ngày 28/4/2011	507	507		300

* *Bằng chữ: Mười một tỷ bốn trăm ba mươi chín triệu đồng chẵn*

* *Ghi chú:* - UBND các huyện chịu trách nhiệm tính chính xác của danh mục công trình theo các Quyết định đầu tư;

- Nguồn kinh phí phân khai cho danh mục công trình nêu trên được sử dụng để duy tu, bảo dưỡng, không được sử dụng để đầu tư mới công trình

Phụ lục 2.1

PHÂN BỔ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP DỰ ÁN 2: CHƯƠNG TRÌNH 135

(Nguồn vốn ngân sách trung ương)

(Kèm theo Quyết định số 341 /QĐ-UBND ngày 19 /4/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên huyện/xã	Tổng hệ số của xã	Tổng vốn sự nghiệp thực hiện Dự án 2	Tiểu dự án 1: Duy tu bảo dưỡng công trình	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo	Trong đó		Tiểu dự án 3 - Đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng và cán bộ cơ sở	Ghi chú
						Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	Nhân rộng mô hình giảm nghèo		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(9)	(5)	(6)=(7)+(8)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Tổng số	**998,30**	**19.752**	**2.994**	**13.565**	**13.565**	**-**	**3.193**	
I	**Huyện Ba Tơ**	**263,90**	**4.207**	**791**	**3.416**	**3.416**	**-**		
1	Xã Ba Bích	14,00			157	157	-		
2	Xã Ba Lế	21,10			237	237	-		
3	Xã Ba Xa	28,80			324	324	-		
4	Xã Ba Dinh	18,50			208	208	-		
5	Xã Ba Khâm	18,40			207	207	-		
6	Xã Ba Tô	27,30			307	307	-		
7	Xã Ba Trang	18,50			208	208	-		
8	Xã Ba Ngạc	16,10			181	181	-		
9	Xã Ba Nam	18,90			212	212	-		
10	Xã Ba Giang	16,80			189	189	-		
11	Xã Ba Thành	14,10			158	158	-		
12	Xã Ba Vinh	31,30			352	352	-		
13	Xã Ba Động	8,70			98	98	-		
14	Xã Ba Chùa	11,40			128	128	-		
15	Xã Ba Tiêu				50	50	-		
	1. Thôn K rầy				*50*	*50*	-		
16	Thị trấn Ba Tơ				150	150	-		
	2. TDP Vã Nhăn				*50*	*50*	-		
	3. TDP Kon Dung				*50*	*50*	-		
	4. TDP Uy Năng				*50*	*50*	-		
17	Xã Ba Vì				200	200	-		
	5. Thôn Nước Rò				*50*	*50*	-		
	6. Thôn Mang Đen				*50*	*50*	-		
	7. Thôn Nước Y Vang				*50*	*50*	-		
	8. Thôn Gò Vành				*50*	*50*	-		
18	Xã Ba Liên				50	50	-		
	9. Thôn Hương Chiêng				*50*	*50*	-		
II	**Huyện Minh Long**	**98,80**	**1.606**	**296**	**1.310**	**1.310**	**-**		
19	Xã Thanh An	32,40			364	364	-		
20	Xã Long Mai	26,60			299	299	-		
21	Xã Long Sơn	25,40			285	285	-		
22	Xã Long Môn	14,40			162	162	-		
23	Xã Long Hiệp				200	200	-		
	10. Thôn Hà Liệt				*50*	*50*	-		
	11. Thôn Thiệp Xuyên				*50*	*50*	-		
	12. Thôn Dục Ái				*50*	*50*	-		
	13. Thôn Hà Bôi				*50*	*50*	-		
III	**Huyện Sơn Hà**	**111,80**	**2.840**	**335**	**2.505**	**2.505**	**-**		
24	Xã Sơn Nham	19,80			222	222	-		

STT	Tên huyện/xã	Tổng hệ số của xã	Tổng vốn sự nghiệp thực hiện Dự án 2	Tiểu dự án 1: Duy tu bảo dưỡng công trình	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo	Trong đó		Tiểu dự án 3 - Đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng và cán bộ cơ sở	Ghi chú
						Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	Nhân rộng mô hình giảm nghèo		
25	Xã Sơn Cao	22,70			255	255	-		
26	Xã Sơn Linh	21,30			239	239	-		
27	Xã Sơn Bao	21,80			245	245	-		
28	Xã Sơn Hạ	26,20			294	294	-		
29	Xã Sơn Thành				150	150	-		
	14. Thôn Hoăn Vậy				*50*	*50*	-		
	15. Thôn Làng Vẹt				*50*	*50*	-		
	16. Thôn Hà Thành				*50*	*50*	-		
30	Xã Sơn Giang				150	150	-		
	17. Thôn Tà Đinh				*50*	*50*	-		
	18. Thôn Làng Rê				*50*	*50*	-		
	19. Thôn Làng Lùng				*50*	*50*	-		
31	Xã Sơn Hải				200	200	-		
	20. Thôn Gò Sim				*50*	*50*	-		
	21. Thôn Làng Trăng				*50*	*50*	-		
	22. Thôn Tà Mát				*50*	*50*	-		
	23. Thôn Làng Lành				*50*	*50*	-		
32	Xã Sơn Thủy				100	100	-		
	24. Thôn Tà Bi				*50*	*50*	-		
	25. Thôn Giá Gối				*50*	*50*	-		
33	Xã Sơn Kỳ				200	200	-		
	26. Thôn Bồ Nung				*50*	*50*	-		
	27. Thôn Làng Trăng				*50*	*50*	-		
	28. Thôn Mô Níc				*50*	*50*	-		
	29. Thôn Tà Bắc				*50*	*50*	-		
34	Xã Sơn Ba				150	150	-		
	30. Thôn Làng Già				*50*	*50*	-		
	31. Thôn Làng Chai				*50*	*50*	-		
	32. Thôn Gò Da				*50*	*50*	-		
35	TT Di Lăng				150	150	-		
	33. TDP Nước Rạc				*50*	*50*	-		
	34. TDP Đồi Ráy				*50*	*50*	-		
	35. TDP Nước Nia				*50*	*50*	-		
36	Xã Sơn Thượng				50	50	-		
	36. Thôn Bờ Reo				*50*	*50*	-		
37	Xã Sơn Trung				100	100	-		
	37. Thôn Làng Lòn				*50*	*50*	-		
	38. Thôn Gò Rộc				*50*	*50*	-		
IV	**Huyện Sơn Tây**	**164,50**	**2.341**	**493**	**1.848**	**1.848**	**-**		
38	Xã Sơn Bua	15,80			177	177	-		
39	Xã Sơn Mùa	18,70			210	210	-		
40	Xã Sơn Liên	15,90			179	179	-		
41	Xã Sơn Dung	20,30			228	228	-		
42	Xã Sơn Long	17,60			198	198	-		
43	Xã Sơn Tân	19,30			217	217	-		
44	Xã Sơn Màu	18,40			207	207	-		
45	Xã Sơn Tinh	22,20			*249*	249	-		
46	Xã Sơn Lập	16,30			*183*	183	-		
V	**Huyện Tây Trà**	**173,60**	**2.471**	**521**	**1.950**	**1.950**	**-**		
47	Xã Trà Phong	27,70			311	311	-		

STT	Tên huyện/xã	Tổng hệ số của xã	Tổng vốn sự nghiệp thực hiện Dự án 2	Tiểu dự án 1: Duy tu bảo dưỡng công trình	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo	Trong đó		Tiểu dự án 3 - Đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng và cán bộ cơ sở	Ghi chú
						Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	Nhân rộng mô hình giảm nghèo		
48	Xã Trà Thọ	20,00			225	225	-		
49	Xã Trà Xinh	18,30			206	206	-		
50	Xã Trà Quân	16,30			183	183	-		
51	Xã Trà Khê	17,30			194	194	-		
52	Xã Trà Thanh	19,40			218	218	-		
53	Xã Trà Lãnh	19,40			218	218	-		
54	Xã Trà Nham	19,40			218	218	-		
55	Xã Trà Trung	15,80			177	177	-		
VI	**Huyện Trà Bồng**	**172,50**	**2.555**	**517**	**2.038**	**2.038**	**-**		
56	Xã Trà Giang	16,30			183	183	-		
57	Xã Trà Lâm	20,50			230	230	-		
58	Xã Trà Thủy	24,30			273	273	-		
59	Xã Trà Sơn	33,80			380	380	-		
60	Xã Trà Tân	21,70			244	244	-		
61	Xã Trà Bùi	24,10			271	271	-		
62	Xã Trà Hiệp	18,90			212	212	-		
63	Xã Trà Phú	12,90			145	145	-		
64	Thị Trấn Trà Xuân				50	50	-		
	39. Tổ dân phố 7				*50*	*50*	-		
65	Xã Trà Bình				50	50	-		
	40. Thôn Bình Trung				*50*	*50*	-		
VII	**Huyện Tư Nghĩa**	**13,20**	**188**	**40**	**148**	**148**	**-**		
66	Xã Nghĩa Thọ	13,20			148	148	-		
VIII	**Huyện Bình Sơn**		**50**		**50**	**50**	**-**		
67	Xã Bình An				50	50	-		
	41. Thôn Thọ An				*50*	*50*	-		
IX	**Huyện Sơn Tịnh**		**100**		**100**	**100**	**-**		
68	Xã Tịnh Đông				100	100	-		
	42. Thôn Tân An				*50*	*50*	-		
	43. Thôn Hương Nhượng Bắc				*50*	*50*	-		
X	**Huyện Nghĩa Hành**		**200**		**200**	**200**	**-**		
69	Xã Hành Tín Tây				100	100	-		
	44. Thôn Trũng Kè 2				*50*	*50*	-		
	45. Thôn Trũng Kè 1				*50*	*50*	-		
70	Xã Hành Tín Đông				100	100	-		
	46. Thôn Khánh Giang				*50*	*50*	-		
	47. Thôn Trường Lệ				*50*	*50*	-		
XI	**Ban Dân tộc tỉnh**		**3.193**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3.193**	

* Ghi chú: Yêu cầu tiêu chí áp dụng đối với công trình duy tu bão dưỡng

- Công trình đã hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng từ năm 2013 trở về trước, đã có phê duyệt quyết toán hoàn thành công trình (trừ trường hợp đặc biệt có thể lựa chọn một số công trình hoàn thành trong năm 2014 cần duy tu bảo dưỡng nhưng phải giải trình cụ thể lý do).
- Đối với các công trình duy tu bảo dưỡng không được thay đổi quy mô theo quyết định phê duyệt ban đầu. Do vậy, các công trình đề nghị nâng cấp, mở rộng sẽ không được xem xét, phân bổ kinh phí.
- Danh mục công trình đề nghị duy tu bảo dưỡng phải đầy đủ các nội dung về quyết định đầu tư, tổng mức đầu tư, quy mô đầu tư...

Phụ lục 1.2

DANH MỤC DỰ ÁN DUY TU BẢO DƯỠNG CHƯƠNG TRÌNH BÃI NGANG VEN BIỂN

(Nguồn vốn ngân sách trung ương)

(Kèm theo Quyết định số 391 /QĐ-UBND ngày 19 /4/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô đã đầu tư	Thời gian KC-HT		Quyết định đầu tư				Kinh phí duy tu bảo dưỡng năm 2018
				Ngày khởi công	Ngày Hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
								Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	
	TỔNG CỘNG						**4.184**	**3.364**	**820**	**1.145**
I	**Huyện Đức Phổ**						**733**	**510**	**223**	**250**
1	Đường GTNT Tấn Lộc (ngõ Bà Thu)	Xã Phổ Châu	192,5m	8/2008	10/2008	3066/QĐ -UBND ngày 02/6/2008	160	160		100
2	Tuyến đường GTNT từ nhà Hồ Nhàn đến nhà Bà Lắm	Xã Phổ Quang	397 m	7/2011	9/2011	3929/QĐ-UBND ngày 13/6/2011	573	350	223	150
II	**Huyện Mộ Đức**						**1.936**	**1.378**	**558**	**295**
1	Nâng cấp và mở rộng Trạm nước sạch xã Đức Lợi	Xã Đức Lợi	Bể lọc nước, đường ống cấp I	21/11/2009	20/03/2010	1372/QĐ-UBND, ngày 24/8/2009	600	600	-	95
2	Công trình đường GTNT, Tuyến Phú Nhơn - Cống Cao S18, xã Đức Chánh	Xã Đức Chánh	1.207,4m	20/09/2009	06/07/2010	1008/QĐ-UBND, ngày 17/6/2009	971	778	193	140
3	Công trình đường GTNT, Tuyến Nhà ông Tân đến nhà ông Trang	Xã Đức Phong	1.000 m	20/11/2009	16/12/2009	87/QĐ-UBND, ngày 25/9/2009	365		365	60
III	**TP. Quảng Ngãi**						**767**	**767**	**-**	**300**
1	Bảo dưỡng trạm y tế xã Tịnh Kỳ	Xã Tịnh Kỳ	372 m2	2008	2009	1532/QĐ-UBND ngày 21/8/2008	498	498		150
2	Nâng cấp đường BTXM tuyến nhà thờ Họ Phan - Triền đà Lý Thường Anh	Xã Tịnh Kỳ	386 m	02/06/2010	09/07/2010	765/QĐ-UBND ngày 14/5/2010	269	269		150
IV	**Huyện Bình Sơn**						**489**	**450**	**39**	**150**
1	Nhà cộng đồng và trang thiết bị xã Bình Thuận	Xã Bình Thuận	288 m2	2006	2006	551/QĐ-UBND ngày 16/5/2005	489	450	39	150
V	**Huyện Lý Sơn**						**259**	**259**	**-**	**150**
1	Duy tu đường GTNT xã An Bình tuyến Trạm Biên phòng – Bãi Hang nối dài	Xã An Bình	214 m	10/2006	11/2006	428/QĐ-UBND ngày 29/9/2006	259	259	0	150

* *Bằng chữ: Một tỷ một trăm bốn mươi lăm triệu đồng chẵn*

* *Ghi chú:* - UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm tính chính xác của danh mục công trình theo các Quyết định đầu tư;

- Nguồn kinh phí phân khai cho danh mục công trình nêu trên được sử dụng để duy tu, bảo dưỡng, không được sử dụng để đầu tư mới công trình

Phụ lục 1.3

PHÂN BỔ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP DỰ ÁN 1

Tiểu dự án 3: Phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững (Nguồn vốn ngân sách trung ương)

(Kèm theo Quyết định số 391 /QĐ-UBND ngày 19 /4/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên huyện, cơ quan, đơn vị	Kinh phí phân bổ năm 2018	Trong đó			
			Kinh phí Chăm sóc, giao khoán, bảo vệ rừng, PTSX huyện nghèo	Trong đó		Kinh phí PTSX bãi ngang
				Chăm sóc, giao khoán, bảo vệ rừng	Kinh phí PTSX huyện nghèo	
(1)	(2)	(3)=(4)+(7)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)
1	Huyện Đức Phổ	1.200				1.200
2	Huyện Mộ Đức	1.500				1.500
3	Huyện TP.Quảng Ngãi	300				300
4	Huyện Bình Sơn	1.800				1.800
5	Huyện Lý Sơn	900				900
6	Huyện Ba Tơ	5.198	5.198		5.198	
7	Huyện Sơn Hà	2.356	2.356		2.356	
8	Huyện Sơn Tây	3.884	3.884		3.884	
9	Huyện Minh Long	3.851	3.851		3.851	
10	Huyện Trà Bồng	5.686	5.686		5.686	
11	Huyện Tây Trà	5.748	5.748		5.748	
12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	19.971	19.971	14.988	4.983	
Tổng cộng:		**52.394**	**46.694**	**14.988**	**31.706**	**5.700**

* *Bằng chữ: Năm mươi hai tỷ ba trăm chín mươi bốn triệu đồng chẵn*

* *Ghi chú*:

- Các huyện, thành phố, các cơ quan đơn vị thực hiện theo đúng quy định tại Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020
- Nội dung cột số (4),(5),(6) Chi tiết tại phụ lục số 1.3a
- Nội dung cột số (7) Chi tiết tại phụ lục số 1.3b
- Kinh phí mua Văcxin cho 6 huyện miền núi phân bổ cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là 4.983 triệu đồng (cột (6)), thực hiện sau khi có Quyết định phê duyệt Kế hoạch phòng, chống dịch bệnh gia súc gia cầm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2018. Trong đó, xác định rõ nhiệm vụ chi sử dụng nguồn kinh phí 30a.
- Kinh phí PTSX các huyện nghèo tại cột số (6) đã bao gồm nội dung chi tại Điều 2, Điều 3 Nghị quyết số 53/2017/NQ-HĐND ngày 09/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số nội dung và mức hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020. Đề nghị các UBND huyện, thành phố tổng hợp loại mô hình thực tế phát sinh tại địa phương nêu tại Điều 3 Nghị quyết số 53/2017/NQ-HĐND gửi UBND tỉnh thống nhất ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi thực hiện

Phụ lục 1.3a

KINH PHÍ THỰC HIỆN GIAO KHOÁN, CHĂM SÓC, BẢO VỆ RỪNG VÀ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT 6 HUYỆN MIỀN NÚI (Nguồn vốn ngân sách trung ương)

(Kèm theo Quyết định số 341 /QĐ-UBND ngày 19 /4/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

TT	Đơn vị	Kinh phí giao khoán, chăm sóc, bảo vệ rừng					Kinh phí PTSX huyện nghèo		Tổng cộng
		Tổng diện tích (ha)	Diện tích UBND xã quản lý (ha)	Diện tích BQL RPH quản lý (ha)	Phân bổ cho huyện	Phân bổ cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Phân bổ cho huyện	Phân bổ cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Kinh phí mua Văc xin)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)*0,4	(7)=(5)*0,4	(8)	(9)	(10)=(6)+(7)+(8)+(9)
I	**Huyện Ba Tơ**	**5.956,00**		**5.956,00**	**-**	**2.382**	**5.198**	**1.576**	**9.156**
1	BQL RPH Khu Đông	4.723,00		4.723,00		1.889			1.889
2	BQL RPH Khu Tây	1.233,00		1.233,00		493			493
II	**Huyện Sơn Hà**	**11.715,30**	**0,00**	**11.715,30**	**-**	**4.686**	**2.356**	**1.808**	**8.850**
1	BQL RPHĐN Thạch Nham	11.715,30		11.715,30		4.686			4.686
III	**Huyện Sơn Tây**	**7.284,30**		**7.284,30**	**-**	**2.915**	**3.884**	**526**	**7.325**
1	BQL RPH Sơn Tây	2.107,00		2.107,00		844			844
2	BQL RPHĐN Thạch Nham	5.177,30		5.177,30		2.071			2.071
IV	**Huyện Minh Long**	**5.960,40**		**5.960,40**	**-**	**2.385**	**3.851**	**326**	**6.562**
1	BQL RPH Minh Long	4.854,00		4.854,00		1.942			1.942
2	BQL RPHĐN Thạch Nham	1.106,40		1.106,40		443			443
V	**Huyện Trà Bồng**	**3.153,00**	**0,00**	**3.153,00**	**-**	**1.261**	**5.686**	**530**	**7.477**
1	BQL RPH Trà Bồng	3.153,00		3.153,00		1.261			1.261
2	UBND các Xã								-
VI	**Huyện Tây Trà**	**3.398,00**		**3.398,00**	**-**	**1.359**	**5.748**	**217**	**7.324**
1	BQL RPH Tây Trà	3.398,00		3.398,00		1.359			1.359
	TỔNG CỘNG	**37.467,00**	**0,00**	**37.467,00**	**0**	**14.988**	**26.723**	**4.983**	**46.694**

** Bằng chữ: Bốn mươi sáu tỷ sáu trăm chín mươi bốn triệu đồng chẵn*

Phụ lục 1.3b

PHÂN BỔ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÁC XÃ BÃI NGANG VEN BIỂN (Nguồn vốn ngân sách trung ương)

(Kèm theo Quyết định số 341 /QĐ-UBND ngày 19 /4/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

STT	Huyện/xã	Định mức	Ghi chú
1	**Huyện Đức Phổ**	**1.200**	
	Xã Phổ Châu	300	
	Xã Phổ Khánh	300	
	Xã Phổ An	300	
	Xã Phổ Quang	300	
2	**Huyện Mộ Đức**	**1.500**	
	Xã Đức Lợi	300	
	Xã Đức Chánh	300	
	Xã Đức Phong	300	
	Xã Đức Minh	300	
	Xã Đức Thắng	300	
3	**Thành phố Quảng Ngãi**	**300**	
	Xã Tịnh Kỳ	300	
4	**Huyện Lý Sơn**	**900**	
	Xã An Hải	300	
	Xã An Vĩnh	300	
	Xã An Bình	300	
5	**Huyện Bình Sơn**	**1.800**	
	Xã Bình Chánh	300	
	Xã Bình Thạnh	300	
	Xã Bình Thuận	300	
	Xã Bình Châu	300	
	Xã Bình Đông	300	
	Xã Bình Hải	300	
	Tổng cộng	**5.700**	

* *Bằng chữ: Năm tỷ bảy trăm triệu đồng chẵn*

* *Ghi chú* : thực hiện Dự án 1-Tiểu dự án 3 - hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo cho 19 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

Phụ lục 1.4

PHÂN BỔ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP DỰ ÁN 1

Tiểu dự án 4: Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài

(Nguồn vốn ngân sách trung ương)

(Kèm theo Quyết định số 341 /QĐ-UBND ngày 19 /4/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên huyện, cơ quan, đơn vị	Xã được đầu tư theo QĐ 1722	Kinh phí phân bổ năm 2018	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Huyện Đức Phổ	4	120	
2	Huyện Mộ Đức	5	150	
3	Thành phố Quảng Ngãi	1	30	
4	Huyện Bình Sơn	6	180	
5	Huyện Lý Sơn	3	90	
6	Huyện Ba Tơ	20	171	
7	Huyện Sơn Hà	14	171	
8	Huyện Sơn Tây	9	170	
9	Huyện Minh Long	5	155	
10	Huyện Trà Bồng	10	170	
11	Huyện Tây Trà	9	178	
12	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		2.850	
Tổng cộng:			**4.435**	

* *Bằng chữ: Bốn tỷ bốn trăm ba mươi lăm triệu đồng chẵn*

* *Ghi chú*:

- Huyện miền núi phân theo Quyết định số 38/2017/QĐ-UBND (hệ số);
- Huyện, thành phố có xã bãi ngang (Đức Phổ, Mộ Đức, TPQN, Bình Sơn, Lý Sơn) : 30.000.000 đồng/xã
- Định mức hỗ trợ bình quân cho 01 lao động số tiền: 9.880.000 đồng/01 lao động
- Huyện, thành phố thực hiện nội dung tại Điều 17, Điều 18 Thông tư 15/2017/TT-BTC ngày 15/2/2017
- Sở LĐTBXH thực hiện nội dung tai Điều 16, Điều 17, Điều 18 Thông tư 15/2017/TT-BTC ngày 15/2/2017

Phụ lục 2

PHÂN BỔ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP DỰ ÁN 2: CHƯƠNG TRÌNH 135 NĂM 2018

(Nguồn vốn ngân sách trung ương)

(Kèm theo Quyết định số 341 /QĐ-UBND ngày 19 /4/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên huyện/xã	Tổng hệ số của xã	Tổng vốn sự nghiệp thực hiện Dự án 2	Tiểu dự án 1: Duy tu bảo dưỡng công trình	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân	Trong đó		Tiểu dự án 3 - Đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng và cán bộ cơ sở	Ghi chú
						Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	Nhân rộng mô hình giảm nghèo		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(9)	(5)	(6)=(7)+(8)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Tổng số	**998,30**	**19.752**	**2.994**	**13.565**	**13.565**	**-**	**3.193**	
1	Huyện Ba Tơ	263,90	4.207	791	3.416	3.416	-	-	
2	Huyện Minh Long	98,80	1.606	296	1.310	1.310	-	-	
3	Huyện Sơn Hà	111,80	2.840	335	2.505	2.505	-	-	
4	Huyện Sơn Tây	164,50	2.341	493	1.848	1.848	-	-	
5	Huyện Tây Trà	173,60	2.471	521	1.950	1.950	-	-	
6	Huyện Trà Bồng	172,50	2.555	517	2.038	2.038	-	-	
7	Huyện Tư Nghĩa	13,20	188	40	148	148	-	-	
8	Huyện Bình Sơn		50	-	50	50		-	
9	Huyện Sơn Tịnh		100	-	100	100		-	
10	Huyện Nghĩa Hành		200	-	200	200		-	
11	Ban Dân tộc tỉnh	-	3.193	-	-	-		3.193	

* *Ghi chú*: Kế hoạch vốn chi tiết phân bổ cho các xã ĐBKK, xã an toàn khu và thôn đặc biệt khó khăn tại Phụ lục số 2.1

Phụ lục 3

PHÂN BỔ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP DỰ ÁN 3

Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135

(Nguồn vốn ngân sách trung ương)

(Kèm theo Quyết định số 341 /QĐ-UBND ngày 19 /4/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên huyện, cơ quan, đơn vị	Hỗ trợ phát triển sản xuất năm 2018	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1	**Huyện Đức Phổ**	**226**	Hộ nghèo theo thu nhập 228 hộ, xã đăng ký về đích NTM năm 2018
	Xã Phổ Thạnh	226	
2	**Huyện Tư Nghĩa**	**226**	Hộ nghèo theo thu nhập 113 hộ, xã đăng ký về đích NTM năm 2018
	Xã Nghĩa Thắng	226	
3	**TP.Quảng Ngãi**	**228**	Hộ nghèo theo thu nhập 118 hộ, xã đăng ký về đích NTM năm 2020
	Xã Tịnh Thiện	228	
	Tổng cộng	**680**	

** Bằng chữ: Sáu trăm tám mươi triệu đồng*

Phụ lục 4

PHÂN BỔ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP DỰ ÁN 4

Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

(Nguồn vốn ngân sách trung ương)

(Kèm theo Quyết định số 341 /QĐ-UBND ngày 19 /4/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên huyện, cơ quan, đơn vị	Phân bổ năm 2018	Truyền thông về giảm nghèo	Giảm nghèo về thông tin
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Huyện Lý Sơn	69		69
2	Huyện Ba Tơ	69		69
3	Huyện Sơn Hà	69		69
4	Huyện Sơn Tây	69		69
5	Huyện Minh Long	69		69
6	Huyện Trà Bồng	69		69
7	Huyện Tây Trà	69		69
8	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	509	509	
9	Sở Thông tin và Truyền thông	267		267
Tổng cộng:		**1.259**	**509**	**750**

** Bằng chữ: Một tỷ hai trăm năm mươi chín triệu đồng*

** Ghi chú:*

(5) Hỗ trợ Cụm thiết bị nghe- xem truyền hình (quy định tại khoản 6, điều 19 thông tư 15/2017/TT-BTC) đối với 6 huyện miền núi và huyện Lý Sơn theo quy định tại Nghị quyết số 53/2017/NQ-HĐND ngày 9/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định một số nội dung và Mức hỗ trợ thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020

Phụ lục 5

PHÂN BỔ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP DỰ ÁN 5

Nâng lực và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình

(Nguồn vốn ngân sách trung ương)

(Kèm theo Quyết định số 341 /QĐ-UBND ngày 19 /4/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên huyện, cơ quan, đơn vị	Phân bổ năm 2018	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Huyện Đức Phổ	31	
2	Huyện Mộ Đức	33	
3	Huyện Tư Nghĩa	30	
4	TP.Quảng Ngãi	29	
5	Huyện Nghĩa Hành	31	
6	Huyện Sơn Tịnh	30	
7	Huyện Bình Sơn	34	
8	Huyện Lý Sơn	29	
9	Huyện Ba Tơ	36	
10	Huyện Sơn Hà	36	
11	Huyện Sơn Tây	36	
12	Huyện Minh Long	33	
13	Huyện Trà Bồng	36	
14	Huyện Tây Trà	38	
15	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	692	
Tổng cộng:		**1.154**	

** Bằng chữ: Một tỷ một trăm năm mươi bốn triệu đồng*

Phụ lục 6

PHÂN BỔ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP PHÁT TRIỂN SẢN XuẤT

(Phần đối ứng ngân sách tỉnh)

(Kèm theo Quyết định số 341 /QĐ-UBND ngày 19 /4/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên huyện	Phân bổ năm 2018	Nội dung hỗ trợ
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Huyện Ba Tơ	2.000	Hỗ trợ cây ăn quả: mít thái, bơ
2	Huyện Sơn Hà	2.500	Hỗ trợ cây ăn quả: mít thái, cam đường, bưởi da xanh Hỗ trợ cây dược liệu: Sâm cau, Hà Thủ ô, Đinh Lăng....
3	Huyện Sơn Tây	5.000	Hỗ trợ cây cau
4	Huyện Minh Long	1.339	Hỗ trợ cây chè, cây quế
5	Huyện Trà Bồng	3.000	Hỗ trợ cây quế
Tổng cộng:		**13.839**	

** Bằng chữ: Mười ba tỷ tám trăm ba mươi chín triệu đồng*